

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỊNH QUÁN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-ST  
Ngày 29/11/2018  
V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Ông Vũ Mạnh Cường**

*Các Hội thẩm nhân dân:* **1. Bà Nguyễn Thị Thuần**

**2. Bà Nguyễn Thị Liệu**

*Thư ký phiên tòa:* **Ông Nguyễn Văn Thành** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán tham gia phiên tòa:* **Ông Vũ Văn Hội** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Định Quán, Tòa án nhân dân huyện Định Quán đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2018/TLST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2018; Về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Lê Thị B                      **sinh năm 1966**

Nơi cư trú: Số 13B/72 khu phố 11, phường H, tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Bà Bùi Thị Tuyết H                      **sinh năm 1964**

Nơi cư trú: Ấp S, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

**- Người làm chứng:**

**1. Ông Mai Văn V                      sinh năm 1946.**

Nơi cư trú: Ấp 8, xã T, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

**2. Ông Trương Văn P                      sinh năm: 1970**

Nơi cư trú: Ấp B, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

(Bà B có mặt, bà H, ông V và ông P vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện ngày 08/6/2018, các bản tường trình, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị B trình bày:**

Ngày 25/11/2009 công ty Tuyết H gồm bà Bùi Thị Tuyết H (tổng giám đốc), ông Mai Văn V (phó giám đốc), ông Trương Văn P (giám đốc) có vay của bà B số tiền

400.000.000đ, tổng số tiền gốc và lãi còn nợ là 450.000.000đ theo giấy cam kết nợ tiền ngày 25/11/2009. Do công ty Tuyết H không thanh toán tiền nên bà B đã nhiều lần yêu cầu công ty Tuyết H trả số tiền trên thì bà Tuyết H, ông V và ông P thỏa thuận mỗi người sẽ có trách nhiệm trả cho bà B số tiền là 150.000.000đ (450.000.000đ : 3). Bà Tuyết H, ông V và ông P mỗi người đã viết giấy biên nhận nợ cho bà số tiền 150.000.000đ và cá nhân mỗi người sẽ có trách nhiệm trả số tiền 150.000.000đ mà không liên quan gì đến công ty Tuyết H.

Cụ thể ngày 01/7/2010 bà H viết giấy biên nhận nợ bà B số tiền 150.000.000đ và cam kết đến ngày 01/09/2010 sẽ trả số tiền trên nhưng từ đó đến nay bà H chưa thanh toán khoản tiền nào cho bà B. Theo bà B mục đích bà H vay tiền của bà B là để giải quyết công việc làm ăn của bà H thời điểm bà còn mở công ty.

Đối với số tiền công ty Tuyết H nợ bà như trình bày ở trên thì bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này. Vì giữa bà B và công ty Tuyết H gồm các ông bà Bùi Thị Tuyết H, Mai Văn V, Trương Văn P đã thỏa thuận giải quyết xong số tiền nợ 450.000.000đ.

Việc bà H vay tiền của bà B thì chồng bà H là ông Đặng Văn C có biết hay không thì bà không rõ nhưng do số tiền bà H vay của bà không liên quan gì đến ông C nên bà B không yêu cầu Tòa án buộc ông C phải liên đới thanh toán tiền. Vì vậy, bà B không yêu cầu Tòa án đưa ông C chồng bà H vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Số tiền 150.000.000đ bà B cho bà H vay thì chồng bà là ông Phan Khắc Đ không biết, không liên quan gì đến số tiền trên. Vì số tiền trên là của cá nhân bà B không phải là tài sản chung của bà và ông Đ nên bà và ông Đ đề nghị Tòa án không đưa ông Đ vào tham gia vụ án trên với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nay bà B yêu cầu Tòa án buộc bà H có nghĩa vụ trả số tiền nợ là 150.000.000đ và không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên.

Đối với chi phí giám định là 2.430.000đ bà B đề nghị Tòa án buộc bà H phải thanh toán lại cho bà. Ngoài ra, bà B không còn yêu cầu gì khác.

**Theo biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2018 bị đơn bà Bùi Thị Tuyết H trình bày:**

Khoảng tháng 9/2009 bà H cùng ông Mai Văn V và ông Trương Văn P thành lập công ty Tuyết H đến khoảng tháng 10/2009 bà rút khỏi công ty chỉ còn ông V và ông P đứng tên công ty. Bà H thừa nhận đã được Tòa án cho xem giấy biên nhận lập ngày 01/7/2010 về việc bà H có mượn số tiền 150.000.000đ của bà B và giấy cam kết nợ tiền lập ngày 25/11/2009 của công ty Tuyết H với bà B số tiền 400.000.000đ, bà H xác định chữ ký, chữ viết mang tên Bùi Thị Tuyết H không phải là chữ ký, chữ viết của bà. Bà H không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết của bà trong các giấy tờ trên. Giấy cam kết nợ tiền lập ngày 25/11/2009 thể hiện công ty Tuyết H gồm bà, ông V, ông P vay bà B số tiền 400.000.000đ là hoàn toàn không đúng.

Do bà H không mượn số tiền 150.000.000đ của bà B như giấy biên nhận lập ngày 01/7/2010 nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà B.

Bà H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà do bà bận công việc không lên Tòa án được. Ngoài ra, bà H không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về việc xét xử vắng mặt bị đơn: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐST-DS, ngày 13/11/2018 cho bị đơn bà Bùi Thị Tuyết H, tại phiên tòa hôm nay bà H vắng mặt nhưng ngày 05/9/2018 bà H đã có yêu cầu xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của bà B thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp đòi lại tài sản” được quy định tại Điều 255, 256 Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà Bùi Thị Tuyết H có nơi cư trú tại ấp S, xã P, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Định Quán có thẩm quyền giải quyết.

[4] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định bà Lê Thị B là nguyên đơn, bà Bùi Thị Tuyết H là bị đơn trong vụ án.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 155 của Bộ luật Dân sự 2015 không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án.

[6] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí, chi phí giám định, quyền kháng cáo thì áp dụng các Điều 26, 35, 39, 68, 91, 147, 161, 162, 184, 228, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 255 và 256 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 155 của Bộ luật Dân sự 2015.

[7] Về đường lối giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, bà Lê Thị B yêu cầu bà Bùi Thị Tuyết H có nghĩa vụ trả số tiền đã mượn là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên. Ngoài ra, bà B không còn yêu cầu gì khác. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn, xét yêu cầu của bà B là có cơ sở. Bởi lẽ, theo giấy biên nhận ngày 01/7/2010 thể hiện bà B có cho bà H mượn số tiền 150.000.000đ, hạn đến ngày 01/9/2010 sẽ trả, giấy biên nhận có chữ ký của bà H và người làm chứng là ông Mai Văn V và ông Trương Văn P. Mặc dù bà H không thừa nhận chữ ký trong giấy biên nhận ngày 01/7/2010 là của bà nhưng tại Bản kết luận giám định số 4006/C09B ngày 09/10/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Tp. Hồ Chí Minh đã kết luận chữ ký mang tên Bùi Thị Tuyết H dưới mục “Người mượn tiền” trên tài liệu cần giám định “giấy biên nhận” ghi ngày 01/7/2010 (ký hiệu A) so với chữ ký mang tên Bùi Thị Tuyết H trên 05 mẫu tài liệu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng 01 người ký ra (BL 59). 05 mẫu tài liệu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5, gồm hợp đồng ủy quyền cùng ngày 26/11/2009 giữa ông Tăng A M, bà Đàm Thị H; ông Vũ Văn S, bà Nguyễn Thị H và công ty trách nhiệm hữu hạn Tuyết H (ký hiệu M1, M2); hợp đồng ủy quyền cùng ngày 30/11/2009 giữa ông Giu Say Ch; ông Nguyễn Quốc H, bà Vũ Thị Thanh Th; ông Vũ Văn T và công ty trách nhiệm hữu hạn Tuyết H (ký hiệu M3, M4, M5). Ngoài ra, người làm chứng ông Trương Văn P xác nhận: Ông P và ông Mai Văn V, bà Bùi Thị Tuyết H cùng đứng ra thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn Tuyết H do bà Bùi Thị Tuyết H làm tổng giám đốc. Quá trình hoạt động công ty có mượn bà B số tiền 400.000.000đ theo “giấy cam kết nợ tiền” ngày 25/11/2009,

sau đó các bên thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ của công ty cho bà H, ông V, ông P mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà B 150.000.000đ. Chữ ký trong giấy biên nhận ngày 01/7/2010 mục “Người mượn tiền” là của bà Bùi Thị Tuyết H (BL 36) và người làm chứng ông Mai Văn V xác nhận bà Bùi Thị Tuyết H có nợ bà B số tiền 150.000.000đ là đúng (BL 33). Như vậy, đủ căn cứ xác định bà Bùi Thị Tuyết H có nợ bà Lê Thị B số tiền 150.000.000đ như bà B trình bày là đúng sự thật.

Bà B khởi kiện đã thực hiện nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nên được chấp nhận.

***Xét yêu cầu của bị đơn nhận thấy:***

Bà H không thừa nhận chữ ký mang tên Bùi Thị Tuyết H trong giấy biên nhận ngày 01/7/2010 là của bà nhưng bà không yêu cầu Tòa án giám định chữ ký và không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Do bà H không mượn số tiền 150.000.000đ của bà B như giấy biên nhận lập ngày 01/7/2010 nên bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà B. Xét yêu cầu, ý kiến của bà H là không có căn cứ, trái với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Giao dịch vay mượn giữa công ty Tuyết H nợ bà Lê Thị B số tiền 450.000.000đ (gồm tiền gốc là 400.000.000đ và tiền lãi 50.000.000đ) theo “Giấy cam kết nợ tiền” ngày 25/11/2009 sẽ chấm dứt sau khi các bên thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ của công ty Tuyết H cho bà Bùi Thị Tuyết H, ông Mai Văn V và ông Trương Văn P mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà B 150.000.000đ.

**[8] Về chi phí tố tụng:**

Chi phí giám định chữ ký là 2.430.000đ bà B đã nộp đủ số tiền này. Theo quy định tại Điều 161, 162 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thì bà Bùi Thị Tuyết H phải chịu chi phí giám định trên nên bà H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà B số tiền 2.430.000đ (hai triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

**[9] Về án phí:** Bà Bùi Thị Tuyết H phải chịu 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) (150.000.000đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị B số tiền tạm ứng án đã nộp 3.750.000đ (ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 005559 ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

**[10] Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết./.

**Ý kiến của Kiểm sát viên:** Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án. Bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

**Về nội dung:** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, 91; khoản 4, Điều 147; Điều 184, khoản 1 Điều 228; Điều 266 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Áp dụng Điều 255, 256 Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng Điều 155 Bộ luật Dân sự 2015

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị B về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” với bà Bùi Thị Tuyết H.

Buộc bà Bùi Thị Tuyết H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị B số tiền nợ là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng).

Bà Bùi Thị Tuyết H có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Lê Thị B chi phí giám định số tiền là 2.430.000đ (hai triệu, bốn trăm ba mươi ngàn đồng).

**2. Về án phí:** Bà Bùi Thị Tuyết H phải chịu 7.500.000đ (bảy triệu, năm trăm ngàn đồng) (150.000.000đ x 5%) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị B số tiền tạm ứng án đã nộp 3.750.000đ (ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 005559 ngày 02 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh
- VKSND HQ;
- CCTHADS HQ;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Mạnh Cường**

